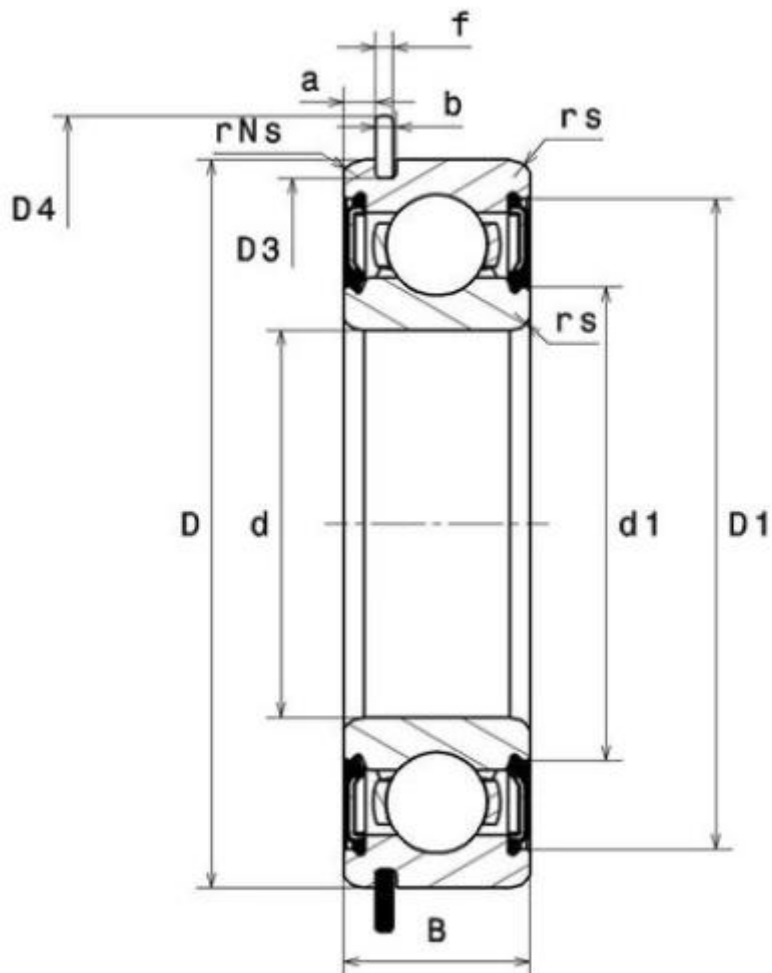


## Bạc đạn NTN 6304LLUNR/5K



### THÔNG SỐ KỸ THUẬT

|                                  |         |
|----------------------------------|---------|
| Thương hiệu / Hãng sản xuất      | NTN     |
| d - Đường kính lỗ trục           | 20 mm   |
| D - Đường kính ngoài             | 52 mm   |
| B - Chiều rộng                   | 15 mm   |
| a min - Vị trí rãnh tối thiểu    | 2,31 mm |
| a max - Vị trí rãnh tối đa       | 2,46 mm |
| rs - Bán kính góc lượn tối thiểu | 1,1 mm  |

|                                                        |              |
|--------------------------------------------------------|--------------|
| rNs - Bán kính góc lượn tối thiểu                      | 0,5 mm       |
| D3 - Đường kính rãnh đáy tối đa                        | 49,73 mm     |
| b min - Chiều rộng rãnh tối thiểu                      | 1,35 mm      |
| b max - Chiều rộng rãnh tối đa                         | 1,65 mm      |
| a - Khoảng cách tới lỗ phun dầu                        | 0,4 mm       |
| D4 max - Đường kính ngoài tối đa của vòng chặn lắp ráp | 57,9 mm      |
| f - Độ dày vòng chặn                                   | 1,12 mm      |
| Tham khảo vòng khóa                                    | R52          |
| Khe hở vòng bi                                         | CN           |
| Trọng lượng                                            | 0,144 kg     |
| <b>HIỆU SUẤT SẢN PHẨM</b>                              |              |
| C - Tải trọng động cơ bản danh định                    | 17,6 kN      |
| C0 - Tải trọng tĩnh cơ bản danh định                   | 7,9 kN       |
| Cu - Giới hạn tải trọng mỗi                            | 0,615 kN     |
| f0 - Hệ số                                             | 12.4         |
| N lim - Tốc độ giới hạn bôi trơn mỡ                    | 10000 tr/min |
| Tmin - Nhiệt độ hoạt động tối thiểu                    | -25 °C       |
| Tmax - Nhiệt độ hoạt động tối đa                       | 110 °C       |
| <b>GIỚI HẠN</b>                                        |              |
| da min - Đường kính vai tối thiểu IR                   | 26,5 mm      |
| da max - Đường kính vai tối đa IR                      | 28,5 mm      |
| Da max - Đường kính vai tối đa OR                      | 45,5 mm      |
| ra max - Bán kính góc lượn tối đa trực & vò            | 1 mm         |
| rNa max - Bán kính góc lượn tối đa ở phía phân đoạn    | 0,5 mm       |
| Ca min - Vị trí phân đoạn tối thiểu                    | 3,33 mm      |

Ca max - Vị trí phân đoạn tối đa

3,58 mm

Db min - Đường kính vị trí vòng dừng tối thiểu

58,5 mm

**NTN**<sup>®</sup>



**VOBICO.VN**  
NTN Authorized Distributor